

Tiết II -- Chỉ Rõ Pháp Không

Trước đây đã nói tổng quát diệu chỉ của Bồ-tát tu chứng; kể đó rộng giải thích cảnh để uẩn Không, mà trong sự quán chiếu tự tại, nếu chẳng quán chiếu thấu đáo thì chẳng có thể đạt đến cảnh để ấy. Bởi vậy, nay chia ra mà thuật như sau:

Hang I- Chỉ rõ uẩn không.

XÁ LỢI TỬ, SẮC BẤT DỊ KHÔNG, KHÔNG BẤT DỊ SẮC, SẮC TỨC THỊ KHÔNG, KHÔNG TỨC THỊ KHÔNG, KHÔNG TỨC THỊ SẮC, THỌ TƯỚNG HÀNH THỨC, DIỆC PHỤC NHƯ THỊ.

Thích

XÁ LỢI TỬ, chữ Phạn là Xá-lợi-phát đất-la. Xá lợi là tên một loài chim; đó là Thu lộ, một loại cò ở nước. Phát-đất-la nghĩa là tử; vì vậy, dịch là Thu-tử, cũng gọi là xá-lợi-phát. Ở Nam Thiên trúc, người Bà-la-môn ghi là Xá-tử. Mẹ ngài là Ma-đà-la nữ của Bà-la-môn, cặp mắt sáng như chim xá-lợi, nên gọi là Xá- lợi. Khi mang thai Ngài, bà nghị luận hơn người. Ngày xưa, người ta theo mẹ đặt tên, nên Ngài được gọi là Xá-lợi-phát đất-la. Trí tuệ Ngài vô cùng uyên bác, giải quyết được hết các nghi hoặc. Ngài là người có trí tuệ bậc nhất trong số các đệ-tử của đức Phật Thích Ca mâu-ni.

Chú

Mười đại đệ-tử của đức Thế-Tôn là: Ma-ha Ca-diếp: đệ nhất hạnh đầu-đà; A-nan-đà: đệ nhất đa-văn; Xá-lợi-phát: đệ nhất Trí-tuệ; Tu bồ đề: đệ nhất giải không; Phú lâu na: đệ nhất thuyết-pháp; Ma-ha Mục kiền liên: đệ nhất thân-thông; Ma-ha ca chiên-diên: đệ nhất luận-nghị; A-na-luật-đà: đệ nhất thiên-nhân; -Ưu bà ly: đệ nhất trì-giới; La hâu la: đệ nhất Mật-hạnh; Ngoài mười vị Đại đệ-tử này, còn có: Ma-ha Câu-hy-la: đệ nhất đáp vấn; -Ma ha ly-bà-đa: đệ nhất vô đảo-loạn; Kiền-phạm ba-đề: đệ nhất nhận chư-thiên cúng dường; Ma-ha kiếp-tân-na: đệ nhất biết tinh tú; Bạc-câu-la: đệ nhất thọ mạng.

Thích

Lúc ấy, Phật ở tại đại thành Vương-xá, trong núi Linh-thứ, cùng hội họp với chúng đại tỳ-khuu là 1,250 người. Xá- lợi-phát thừa uy-thần của Phật, bạch với Ngài Quán-tự tại Bồ-tát rằng: 'Nếu có người thiện nam, kẻ thiện nữ, muốn tu hành thậm thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa, thì nên tu học thế nào?'. Do đó mà Bồ- tát gọi Ngài Xá-lợi-tử để nói điều ấy.

SẮC- chữ Phạn là 'câu-lan-xá' nghĩa là 'biến ngại', tức 'biến hoại' và 'chất ngại'. Sắc đứng đầu trong năm uẩn, nên cử một uẩn để từ đó mà suy ra các uẩn khác. Không là pháp Không, đủ như trước đã nói. Điều này chứng minh: năm uẩn là Chân Không; đã chẳng lia sắc, rõ không; cũng chẳng diệt Sắc mà rõ không; lại dùng cái Không của 'tức-sắc' làm Chân không, tức cái Sắc của Không là ảo-sắc. Vậy, sắc là sắc ảo hữu của tứ đại, không tức lý chân không của Bát-nhã.

SẮC BẤT DỊ KHÔNG là phá cái vọng kiến đả chấp sắc thân của chúng sanh. Chúng sanh vì lầm cái chân không mà thành sắc ảo hữu; nhân duyên ảo hữu nguyên không có tự tánh; vì không có tự tánh, nên đó là chân không; như sóng sanh nơi nước, lìa nước thì không có sóng; sóng, bọt nước, bong bóng nước, toàn là tướng ảo. Bồ-tát dùng quán tuệ Bát-nhã chiếu rõ ảo hữu chẳng khác Chân không, như sóng chẳng khác với nước cho nên nói 'sắc bất dị không'. Lại biết chân không không khác với ảo tướng, như nước chẳng khác với sóng, cho nên nói 'không bất dị sắc'.

Chú

Lìa sắc rõ không', như nói: chỗ có vách chẳng phải là không; ngoài vách mới là không. 'Diệt Sắc rõ không', như đào giếng, lấy đất mới thấy Không hiện ra. Trước có sau không là cái thấy đoạn diệt.

Thích

SẮC TỨC THỊ KHÔNG, KHÔNG TỨC THỊ SẮC là chính thức phát minh cái diệu chỉ của văn trên chẳng khác: 'chẳng khác', ấy là 'tức là'. Lại sợ chúng sanh nhân-pháp thành chấp, vì còn **SẮC, KHÔNG**, hai kiến, cho nên chính thức nói ra điều ấy, cho hai kiến đó mất đi, khiến hành giả thấy rõ Sắc không chẳng hai, như sóng tức nước, như Nước tức sóng; tuy chia động, tịnh, mà thể tánh vẫn là một.

Vĩnh Gia nói: 'thực tánh vô minh tức Phật tánh. Ảo hóa không thân tức pháp-thân'. Như vậy là biết cảnh ảo không khác Chân-như. Chúng sanh chỉ vì năm uẩn ngăn che, cho nên phải dùng Bát-nhã quán chiếu để làm sáng tỏ điều đó. Kinh Đại Bát-nhã nói: 'Tự tánh Sắc không, chẳng do lẽ không mà sắc chẳng phải không Sắc; Sắc chẳng lìa không, không chẳng lìa sắc, Sắc tức là không, không tức là Sắc; Thọ Tưởng Hành Thức tự tánh không, chẳng do có không mà Thọ Tưởng Hành Thức là không, chẳng phải Thọ Tưởng Hành Thức; Thọ Tưởng Hành Thức chẳng lìa không; không chẳng lìa Thọ Tưởng Hành Thức. Thọ Tưởng Hành Thức tức là Không; Không tức là Thọ Tưởng Hành Thức.

Tại sao vậy? Xá lợi tử! Điều ấy chỉ có danh, gọi là Bồ đề; điều ấy chỉ có danh, gọi là tát đỏa; điều ấy chỉ có danh, gọi là Bồ-đề tát đỏa; điều ấy chỉ có danh, gọi đó là Không; điều ấy chỉ có danh, gọi đó là Sắc Thọ Tưởng Hành Thức. Như vậy, tự tánh vô sanh, vô diệt, không nhiễm, không tịnh. Lại nói: Bồ-tát ma ha tát hành Bát-nhã ba-la-mật-đa, chẳng nên cầu nơi Sắc, chẳng nên cầu nơi Thọ Tưởng Hành Thức, chẳng nên cầu lìa Sắc, chẳng nên cầu lìa Thọ Tưởng Hành Thức.

Tại sao như vậy? Tại vì, nếu là Thọ Tưởng Hành Thức, nếu là Bồ-tát ma ha tát, nếu là Bát-nhã ba-la-mật-đa, nếu cầu tất cả như vậy, đều chẳng tương ưng, chẳng phải có sắc, chẳng phải không có Sắc; chẳng phải có Thấy, chẳng phải không có Thấy; chẳng phải có đối, chẳng phải không có đối; mà hết thấy đều đồng một tướng, đó là vô tướng; bởi vì Vô tướng tức thực tướng. Sắc Không nguyên một thực tướng, vốn không có hai chỗ cùng cực.

Phàm phu chấp có thân tâm, cho nên thấy sanh diệt mà bị xoay vòng nơi sanh tử. Nhị-thừa vọng thấy năm uẩn thực có tướng của chúng nó, chẳng biết rõ duyên sanh, tâm khởi chán

lìa, cho nên đọa Thanh-văn; tuy hiểu rõ duyên sanh, nhưng chẳng đạt vô tánh, cho nên đọa Duyên-giác. Bồ-tát chiếu rõ các pháp năm uẩn vô tánh duyên sanh, duyên sanh vô tánh; vô tánh nên Không,

Không tức Chân không; bởi vì các Thể của Pháp-thân chân không nguyên chẳng phải đoạn diệt. Bởi vậy, đối với ảo hữu ta nên cầu trung: ngoài ảo, không có chân, nên nói là Chân không; ngoài Chân, không có ảo, nên nói là ảo Sắc. Chân không Ảo-sắc chẳng khác nhau, mà cái nọ tức là cái kia vậy. Đó là yếu chỉ của kinh, là Chân tông của Bát nhã.

Chú

Pháp-thân là một trong ba thân. Thân có nghĩa là tụ tập; tụ tập các pháp mà thành thân. Lý-pháp tụ, gọi là Pháp -thân. Có năm loại:

- 1.- *Pháp tánh pháp-thân*: pháp tánh viên thường, cai thông vạn hữu.
- 2.- *Công-đức pháp-thân*: do công-đức vạn hạnh mà thành.
- 3.- *Biến hóa pháp-thân*: không có cảm, chẳng có hình; không có cơ, chẳng có ứng; như mặt trăng nơi ngàn sông, theo nước hiện ảnh; ảnh tuy có khác mà mặt trăng vốn là một.
- 4.- *Hư không pháp-thân*: dung thông ba đời, bao quát cả tam thiên, một tánh tròn sáng, chẳng nhiễm các trần;
- 5.- *Thực tướng pháp-thân*: lìa các hư vọng; hội cực Chân-như, chẳng sanh chẳng diệt nên gọi là thực tướng.

Trí-pháp tụ gọi là *Báo-thân*:

- Thân tự nhận pháp lạc nội chứng, gọi là *Tự thọ dụng báo - thân*.
- Thân ứng hiện đối với Bồ-tát từ sơ địa trở lên, gọi là *Tha thọ dụng báo-thân*;

Công-đức pháp tụ gọi là *Ứng-thân*:

- Thân ứng hiện đối với Bồ-tát sơ địa, gọi là *Thắng ứng thân*.
- Thân ứng hiện đối với phàm phu trước địa, và Nhị thừa, gọi là *Liệt ứng thân*.

Pháp-thân của Như-lai gọi là Tỳ-lô-giá-na, dịch là 'biến nhất thiết xứ' (:cùng khắp mọi nơi).

Báo-thân gọi là Lô-xá-na, dịch là 'quang-minh biến-chiếu' (ánh sáng soi khắp).

Ứng-thân gọi là Thích-ca mâu-ni, dịch là 'năng-nhân'.

-Xưa giải thích rằng: Phật vì sự chấp Có của đồ chúng mà lập không để phá Sắc, cho nên nói rằng: Sắc chẳng khác Không; vì sự chấp Không của đồ chúng mà lập Sắc để phá Không, cho nên nói rằng: Không chẳng khác Sắc; vì các Bồ-tát, hiển quán trung đạo, chỉ cho thấy lý Thực tướng, đều lập đều phá, cho nên nói rằng: Sắc tức là Không, Không tức là Sắc.

Nay kinh nói: ảo-sắc đương thể tức là Chân không; theo yếu chỉ: chẳng phá Có Không. So với giải thích ngày xưa, thì nay có khác.

Thích

Sắc uẩn đã như vậy, thì bốn uẩn khác đều cũng như thế, cho nên nói: 'Thọ Tưởng Hành Thức lại cũng như vậy.'

Kinh Đại Bát-nhã nói: Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc, Sắc tức là Không, Không tức là Sắc. Thọ Tưởng Hành Thức chẳng khác Không, Không chẳng khác Thọ Tưởng Hành Thức; Thọ Tưởng Hành Thức tức là Không, Không tức là Thọ Tưởng Hành Thức; cho nên Kinh nói: 'Ngũ uẩn giai Không'.

Bồ-tát quán thân tâm ngũ uẩn hiện tiền này làm cảnh sở quán, hiểu rõ cảnh duy Tâm, quán Tâm quên Cảnh; quán một Uẩn Không, ắt Uẩn Uẩn đều Không. Kinh Viên-Giác nói: Vì ảo thân diệt nên ảo tâm cũng diệt; vì ảo tâm diệt nên ảo trần cũng diệt; vì ảo trần diệt nên ảo diệt cũng diệt; vì ảo diệt diệt, còn cái phi ảo chẳng diệt: Viên-Giác phá ảo hiển Chân. Kinh này tức Ảo là chân; yếu chỉ tuy chẳng đồng, nhưng Quả ắt là một: Đã biết tâm này Chân Ảo đồng nguồn,

Có Không chẳng hai, tức một niệm hiện tiền này là nơi vọng tưởng khởi; dùng Trí quán sát, thấy cái vọng không có Thể, hai là Chân Không, tức Tâm Phạm mà thấy tâm Phật. Từ ảo vọng mà ngộ Chân như, thí như chùi gương, bụi sạch thì gương sáng; tánh gương vốn sáng, chẳng phải cái sáng từ ngoài vào.

Chú

Chân-như là cái lý chân thực không có hư vọng; chữ Phạm gọi là 'bộ-đa-đa-tha-đa'. Chân: nghĩa là chân thực, chẳng hư dối; như: là như thường, tỏ ra không thay đổi; cái chân thực này, nơi tất cả các pháp thì thường như cái tánh của chúng nó, cho nên gọi là Chân-như. Đại-thừa chỉ quán nói: 'Tâm đây, tức là tự tánh thanh tịnh tâm; còn gọi là Chân-như, cũng gọi là Phật tánh, cũng gọi là Pháp-thân, cũng gọi là Như-lai tạng, cũng gọi là Pháp giới, cũng gọi là Pháp tánh.

Giáo hạnh tín chứng nói: 'Pháp-thân vô vi tức là thực tướng; thực tướng tức là pháp tánh; pháp tánh tức là Chân-như, bởi vì đều là đồng thể mà khác tên. Cái gọi là nhất Chân như là một chân pháp giới, không có sai biệt vậy. Sơ Môn luận nói: Tâm Chân như tức là đại tổng tướng pháp môn thể của một pháp giới.

Cái gọi là Tâm tánh thì chẳng sanh, chẳng diệt. Tất cả các pháp chỉ dựa vào vọng niệm mà có sai biệt, nếu lìa tâm-niệm ắt không có tất cả các tướng của cảnh giới. Bởi vậy, tất cả các pháp từ xưa đến nay lìa tướng ngôn thuyết, lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm-duyên rốt ráo bình đẳng, không có đối khác, chẳng phá hoại được, chỉ là một tâm, nên gọi là Chân-như.

-Nói về **hai Chân-như** thì có các loại như là:

1.- *Tùy duyên Chân-như và Bất biến Chân-như*: Theo duyên vô-minh mà khởi chín giới vọng pháp, đó là tùy duyên Chân như. Tuy tùy duyên mà làm vọng pháp, nhưng chân tánh thì chẳng đổi, đó gọi là Bất biến Chân-như. Nhân vì là tùy duyên Chân-như, cho nên Chân-như tức là vạn-pháp; vì là Bất biến Chân-như, cho nên Vạn-pháp tức Chân-như.

2.- *Không Chân-như* và *Bất không Chân-như*: Chân-như cứu cánh là pháp nhiệm mà như gương sáng, đó là Không Chân-như. Chân-như đủ tất cả các pháp tịnh, như gương sáng hiện muôn tượng, đó là Bất không Chân-như.

3.- *Thanh tịnh Chân-như* và *Nhiễm tịnh Chân-như*: Đây là hai tên khác của Tùy duyên Chân-như và Bất biến Chân-như.

4.- *Hữu cấu Chân-như* và *Vô cấu Chân-như*: cái Có của chúng sanh, gọi là Hữu cấu Chân-như. Cái hiển của chư Phật, gọi là Vô cấu Chân-như.

5.- *Tại triền Chân-như* và *Xuất triền Chân-như*: Đó là hai tên khác của Hữu cấu Chân-như và Vô cấu Chân-như.

6.- *Sanh không Chân-như* và *Pháp không Chân-như*: Nơi Ta, hiển không Người là Sanh không; Nơi Ta, hiển không Pháp là Pháp không.

7.- *Y ngôn Chân-như* và *Ly ngôn Chân-như*: Thể của Chân-như xưa nay là tướng ngôn thuyết, là tướng tâm-niệm, đó là Ly ngôn Chân-như. Dựa vào giả danh của Ngôn-thuyết mà hiển tướng, gọi là Y ngôn Chân-như.

8.- *An lập Chân-như* và *Phi an lập Chân-như*: Đây là hai tên khác của Y ngôn Chân-như và Ly ngôn Chân-như. Hay sanh ra tất cả các pháp thế-gian và xuất thế-gian mà được an trú, nên gọi là An lập. Từ xưa đến nay, tánh tự thanh tịnh, là tất cả các tướng, vắng lặng vô vi, cho nên gọi là Phi an lập.

9. *Tương đãi Chân-như* và *Tuyệt đãi Chân-như*: Đây cũng là hai tên khác của Y ngôn Chân-như và Ly ngôn Chân-như.

-Nói về **ba Chân-như** thì có:

- 1.- *Vô tướng Chân-như*: Thể của các pháp không có hư tướng của Biến kế sở chấp.
- 2.- *Vô sanh Chân-như*: các pháp do Nhân duyên sanh, nên không có thực tánh.
- 3.- *Vô tánh Chân-như*: chân thể của các pháp không lời, chẳng lo, nên thực tánh không có vọng tình bị chấp.

-Nói về **bảy Chân-như** thì có:

1.- *Lưu chuyển Chân-như*: chúng sanh tạo tác tất cả các hành nghiệp, bị sanh tử xoay vần, mà thể của Chân-như thì vốn không giao động; nhưng cũng chẳng ngại theo duyên mà chuyển biến; do đó, tất cả các hành nghiệp chẳng là Chân-như.

2.- *Thực tướng Chân-như*: Không có tướng hư vọng, nên gọi là Thực tướng. Hiểu rõ không có hai chấp Nhơn Pháp, tức là Thực tướng chân như.

3.- *Duy-thức Chân-như*: Tất cả các hành nghiệp đều do thức tâm mà có; tất cả các thức tâm đều do lý Chân-như biến hiện; đó là Duy-thức Chân-như.

4.- *An lập Chân-như*: tất cả các pháp hữu vi của chúng sanh, như Sắc-thân, hành nghiệp, đều do lầm Chân mà thành vọng, phải chịu khổ sanh tử; các cái ấy đều dựa vào cái Thể của

Chân-như mà dựng nên; đó là An lập Chân-như; nó là Thực tánh của Khổ đế.

5.- *Tà hạnh Chân-như*: tất cả các pháp Phiền não, Vọng hoặc, Tà hạnh, đều chẳng lìa cái Thể của Chân-như; đó là Tà-hạnh Chân-như; nó là Thực tánh của Tập đế.

6.- *Thanh tịnh Chân-như*: Cái lý của Niết-bàn Thanh tịnh do Như-lai nói ra, vốn không có nhiễm ô; đó là Thanh tịnh Chân-như; nó là Thực tánh của Diệt đế.

7.- *Chánh hạnh Chân-như*: tất cả các pháp đạo phẩm chánh hạnh do Như-lai nói ra đều dựa và lý thể Chân-như; đó là chánh hạnh Chân-như; nó là Thực tánh của Đạo đế.

-Nói về **mười Chân-như** thì có:

1.- *Biến hành Chân-như*: Chân-như này làm chỗ sở hiển của Ngã, Pháp, hai Không. Một pháp không ở đâu chẳng có, nên gọi là Biến hành.

2.- *Tối thắng Chân-như*: Nó đầy đủ vô biên công-đức; đối với tất cả các pháp, nó là tối thắng (hơn hết).

3.- *Thắng lưu Chân-như*: Giáo-pháp thù thắng (đặc biệt hơn cả) cho nên gọi là thắng lưu.

4.- *Vô nhiếp thọ Chân-như*: chẳng phải là chỗ dựa của hai chấp (chấp Ngã, chấp Pháp) cho nên gọi là Vô nhiếp thọ (không thu nhận).

5.- *Loại vô biệt Chân-như*: Sanh tử, Niết-bàn, hai cái ấy đều bình đẳng, không có tướng sai biệt, cho nên gọi là vô biệt.

6.- *Vô nhiễm tịnh Chân-như*: Bản tánh không nhiễm, nên gọi là Vô nhiễm tịnh.

7.- *Pháp vô biệt Chân-như*: vì đa số các loại pháp được an lập, không có riêng khác, cho nên gọi là pháp Vô biệt.

8.- *Bất tăng giảm Chân-như*: chẳng tùy nhiễm tịnh mà có tăng giảm, cho nên gọi là Bất tăng giảm chứng được Chân-như này, tất hiện tướng, hiện độ, đều được tự tại, cho nên còn gọi là: Tướng độ tự tại sở y Chân-như.

9.- *Trí tự tại sở y Chân-như*: Nếu chúng được Chân-như này rồi thì đối với 'vô ngại giải', được tự tại.

10.- *Nghiệp tự tại sở y Chân-như*: đối với tất cả các phép thần thông tác nghiệp, đà la ni định môn, đều được tự tại, cho nên lấy đó mà lập tên.

Tóm lại, tánh của Chân-như, thực không có sai biệt; tất cả các lời nói, đều là giả danh, không thực. Nói Chân-như thì cũng không có tướng; danh từ Chân-như cũng là giả lập: các kinh đều tùy theo thắng đức của mỗi một mà lập giả danh. Hành giả mượn danh để tu chứng, chớ khá chấp danh mà lầm sự thực.

- Lại nữa, mười hai Vô vi của kinh Đại Niết-bàn, còn gọi là mười hai Không, cũng gọi là *mười hai Chân-như*. Đó là:

- 1) Chân-như,
- 2) Pháp giới (Giới có nghĩa là chỗ dựa).

- 3) Pháp tánh (thể tánh của các pháp);
- 4) Bất hư vọng tánh: tánh của các pháp hữu vi đều hư vọng; đối lại với tánh đó thì mới là: Bất hư vọng;
- 5) Bất biến dị tánh: không có sự đổi khác
- 6) Bình đẳng tánh: không có sai biệt;
- 7) Ly sanh tánh: lia sự sanh diệt;
- 8) Pháp định: pháp tánh thường trú;
- 9) Pháp trú: các pháp đều trú ở Chân-như;
- 10) Thực tế: pháp tánh rất là thích đáng với sự chân thực.
- 11) Hư không giới: dụ cho lý thể cùng khắp pháp giới;
- 12) Bất tư nghì giới: về lý, phải dứt hết lời nói và sự nghĩ suy.

Kinh Đại Bát-nhã cũng đồng như vậy.

- **Tương ứng** nghĩa là khế hợp, như nắp hộp và cái hộp tương xứng nhau.

1.- Sự khế hợp, như Tâm, và Tâm sở tương ứng;

2.- Lý khế hợp, như cảnh Du già (tất cả các cảnh được theo dõi, tương ứng với tâm theo dõi), hạnh (các hạnh tương ứng với lý), quả (thánh quả của ba thừa, tương ứng với các pháp công-đức): đó là ba loại tương ứng về Lý.

- **Hữu-sắc**, tức có sắc-thân, ở Dục giới và Sắc giới. Vô-sắc, tức vô-sắc giới.

- **Hữu kiến**, tức thường kiến: đấm chấp nơi Hữu, cho thân tâm là thường trú. Nó là vọng kiến làm tăng thêm sự đấm chấp, đối với thực tánh.

- **Vô kiến** tức đoạn kiến: đấm chấp nơi Vô, cho thân tâm là đoạn diệt, vĩnh viễn chẳng sanh lại nữa. Nó là vọng kiến làm tổn diệt thực tánh.

- **Hữu đối**: Đối là Ngại, một là Chương Ngại, hai là Câu ngại (hạn chế làm ngăn ngại). Phân biệt theo mười tám giới thì có ba loại Hữu đối; đó là:

1.- **Chương ngại Hữu đối**: dùng năm căn, năm cảnh, tức mười sắc làm thể; mười sắc chương ngại lẫn nhau, như tay làm chương ngại cho tay, đá làm chương ngại cho đá; đó là chương ngại.

2.- **Cảnh giới Hữu đối**: sáu căn, sáu thức là mười hai giới, với một phần pháp giới của tâm sở pháp làm cảnh hạn chế.

3.- **Sở duyên Hữu đối**: sáu thức với ý-căn là bảy tâm giới, với một phần pháp giới của tâm sở pháp trong tám giới, làm cảnh sở duyên hạn chế.

Hai loại hữu đối vừa kể trên đều là câu ngại. Một bên là căn và tâm-thức làm cảnh giới hữu đối; một bên là tâm-duyên và cảnh sở duyên là sở duyên hữu đối.

- **Ảo hữu** là sự giả ảo, không có, mà hiển bày thành pháp giả có. Vì lầm lý chân không mà thành sự ảo hữu. Có hai thuyết: Một thuyết nói: ảo Hữu ắt che đậy Chân không; nếu ảo

hữu hiện thì chân không phải ẩn. Một thuyết nói: ảo hữu chẳng ngại chân không; nếu chân không hiển bày, thì ảo hữu tự diệt.

- **Phi hữu mà hữu** là diệu hữu. (Phi hữu là chẳng phải như cái thực hữu của phàm phu vọng chấp).

- **Phi không mà không** là Chân không. (Phi không là chẳng phải chỉ như cái Không của Tiểu-thừa chấp lệch).

Vì chân không, cho nên các pháp duyên khởi y nhiên (y như cũ). Vì diệu hữu, cho nên vạn pháp theo nhân quả là nhất như.

Có hai thuyết: Một thuyết nói: Chân không Năng (hay) diệt ảo hữu; nếu ảo hữu chẳng diệt, tức chẳng phải Chân không. Một thuyết nói: Chân không năng thành ảo hữu, nếu ảo hữu ngại (làm chướng ngại hay hạn chế) thì cũng chẳng phải Chân không.

Hang II - **Hiển rõ đức không.**

Hạng này có hai khoản: *Tổng tiêu* và *Biệt thích*.

Tổng tiêu (nêu chung)

**XÁ LỢI TỬ, THỊ CHƯ PHÁP KHÔNG TƯỚNG, BẮT SANH, BẮT DIỆT, BẮT CẤU,
BẮT TỊNH, BẮT TĂNG, BẮT GIẢM**

Thích

THỊ là ấy, một từ chỉ thị, giống như chữ 'này'. **CHƯ** là các, chỉ số nhiều, chẳng phải một. **CHƯ PHÁP**, tức năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, bốn đế, nhân duyên v.v... **KHÔNG TƯỚNG** là thực tướng chân không bởi vì các pháp vốn Không, tánh Không cũng Không, cái Không ở giữa Không còn bất khả đắc, huống là các pháp. Trước đây, nói năm uẩn ảo hữu nguyên không có thực tánh, mà chưa đạt đến tướng, cho nên ở đây mở rộng ra nói các pháp **KHÔNG TƯỚNG**. Đã nói các pháp **KHÔNG TƯỚNG**, ắt chẳng có thể lìa các pháp mà riêng nói **KHÔNG TƯỚNG** được.

Nên đây chỉ thẳng các pháp đương thể tức là tướng Chân không. Thí dụ: trăng đáy nước, hoa trong gương, chẳng có thể làm cho chúng nó **SANH** ra; phá hoại cho chúng nó **DIỆT** mất; làm cho chúng nhiễm thành dơ **cấu**; sửa trị cho chúng sạch (**tịnh**); thêm vào cho chúng nó tăng lên; làm tổn hại cho chúng nó giảm bớt.

Tại sao vậy? Tại vì ảnh tượng của chúng nó không có thực tánh. Đương thể tức Không, cũng như hư không, chẳng có thể sanh diệt, cấu tịnh, tăng giảm được. Tướng Chân không cũng như vậy. Cái tướng của Vô tướng, miễn cưỡng gọi là Thực tướng. Cái thực tướng chân không này, tức là tự tánh, tức là Chân-như, lìa tướng ngôn thuyết, lìa tướng văn tự, lìa tướng tâm-

duyên; đó gọi là 'ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt' (dứt lời nói năng, diệt chỗ tâm hành); nó chẳng phải là chỗ của năm căn dòm biết, chẳng phải là chỗ của tâm-trí có thể đo lường được; chỉ có người chứng thì biết nó: không có tướng là thực tướng, cho nên chẳng rơi vào 'Có'; không có không tướng là Không tướng, cho nên chẳng rơi vào 'Không'. Không tướng cũng Không, gọi là Chân không.

Chú

Phép *Quán Chân Không* trong Tam quán của Hoa Nghiêm, gồm có:

1.- *Hội-sắc qui không*: Hội tức dung hội (chảy dồn lại); sắc tức căn-thân, thế giới. Hội-sắc qui không có nghĩa là: căn-thân và thế giới vốn là một tâm Chân-như, cùng với sanh diệt hòa hợp mà có. Nay quán sắc ấy đều không có thực thể, trở về nơi không của chân tâm, cho nên gọi là 'Hội-sắc qui không'.

2.- *Minh Không tức Sắc*: Minh tức minh liễu, nghĩa là: hiểu rõ lý Chân không, chẳng khác với Sắc; vì Sắc không có tự tánh, chẳng khác với không, cho nên gọi là 'Minh không tức Sắc'.

3.- *Không, Sắc, Vô ngại*: nghĩa là: cái Thể của Sắc toàn là Chân không, cái Thể của Chân không chẳng khác với Sắc. Nếu sắc là Thực-sắc, tức ngại với không; nếu không là đoạn không, tức ngại với Sắc. Nay Sắc đã là ảo Sắc, cho nên nó chẳng ngại không; không là Chân không, cho nên chẳng ngại với Sắc. Vì vậy mà gọi là Sắc không Vô ngại.

4.- *Mẫn tuyệt vô ký*: Mẫn là mất hết; tuyệt, tức yên lặng; ký là gởi, giống như dựa vào. Cả bốn chữ nghĩa là: khi quán lý Chân không, chẳng có thể nói: tức Sắc là không; cũng chẳng có thể nói: lia sắc là không; Không, chẳng không đều bất khả đắc; chẳng phải lời nói, tâm nghĩ có thể đạt đến được; cũng không có chỗ để dựa vào, cho nên nói là: Mẫn tuyệt vô ký.

- Theo Chiêm Sát kinh thì có hai loại *Quán-pháp*:

1.- Mọi lúc, mọi nơi, tùy theo Thân, khẩu, ý, có tác nghiệp; nơi mỗi niệm, đều dùng Không, Giả, Trung, ba phép Quán, để quán sát chỗ tâm khởi, thì gọi là Duy-thức quán. 2. Tư duy tâm gánh vô sanh, vô diệt, chẳng trú ở các sự Thấy, Nghe, Tỉnh, Biết; nơi mỗi niệm đều dùng ba phép Quán 'không, giả, Trung', quán nơi bốn tâm có đủ lý thực tướng, gọi là *Thực tướng quán*.

- Chánh trí vô lậu hay kế hợp với Chân lý sở duyên thì gọi đó là *Chứng*. Đại-thừa nghĩa chương nói: Tình đã kế thực, gọi đó là chứng. Lại nói: chứng là biệt danh của sự được Trí.

Thích

BẮT là một từ phủ định. SANH là vốn xưa không có mà nay có. Tạm có rồi không gọi là DIỆT. Duyên tụ ắt SANH; Duyên hết ắt DIỆT, đồng thuộc hư không. Các sự vật như thế, nói chung, đều chẳng chân thực.

Truyền đăng lục của Vô Trú Thiên sư nói: thấy Cảnh, tâm chẳng khởi, gọi là BẮT SANH; bất sanh tức BẮT DIỆT. Đã không SANH DIỆT, tức chẳng bị cảnh trần trước mặt ràng buộc, thì

đương khi ở đó, là được giải thoát.

Chương nhiễm là CẤU (dơ), Vô cấu là TỊNH. Cổ đức tụng nói: Phi nhiễm phi bất nhiễm, phi tịnh phi bất tịnh, Không tướng tức Không, tự vô cấu tịnh. TĂNG là tăng trưởng, kết tập; GIẢM là giảm tổn, suy thoái. Kinh Đại Bát-nhã nói: Như vậy, Bát Nhã ba-la-mật đa vô thủ, vô xả, vô tăng, vô giảm, vô tụ, vô tán, vô ích, vô tổn, vô nhiễm, vô tịnh.

Lại nói: Tất cả các pháp chẳng sanh chẳng tử, chẳng nhiễm chẳng tịnh, chẳng giảm chẳng tăng, là Bát-nhã ba-la-mật-đa. Lại nói: Bồ-tát ma-ha-tát hành Bát-nhã ba-la-mật-đa như vậy chẳng thấy sanh, chẳng thấy diệt; chẳng thấy nhiễm, chẳng thấy tịnh.

Tại sao vậy? Tại vì chỉ giả lập danh tạm, riêng đối với từng pháp mà khởi phân biệt; giả lập danh tạm để theo đó mà khởi nên lời nói; rồi theo lời nói như vậy như vậy mà sanh khởi đấm chấp. Bồ-tát ma-ha-tát, lúc tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa như thế, đối với tất cả các pháp, đều chẳng thấy; Do chẳng thấy nên chẳng đấm chấp. Lại nói: Vậy là chư-pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất nhiễm bất tịnh, bất tăng bất giảm, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại.

Chú

Nói 'pháp nhân duyên sanh', chính là có sanh diệt; tại sao lại nói: bất sanh bất diệt? Chẳng biết là theo Tục đế mà nói thì duyên tụ ắt sanh, duyên tán ắt diệt. Đó là chỉ pháp tướng.: pháp tướng có sanh diệt. Nhưng khi chứng pháp tánh thì biết nó chẳng sanh diệt. Phàm phu chấp tướng, muội tánh nên phải chịu khổ luân-hồi sanh tử. Nói bất sanh bất diệt là để đối trị bệnh chấp Có. Nếu theo Chân đế mà nói, ắt bất sanh bất diệt là để đối trị bệnh đấm chấp tướng sanh diệt của phàm phu.

Nhưng, nên biết: Tánh tướng không hai, Có không đồng thời: Có tức là Không, cho nên sự sanh diệt của Tục đế là giả sanh giả diệt; Không tức là có, cho nên sự bất sanh bất diệt của Chân đế cũng là giả bất sanh bất diệt. Đó là theo duyên để độ sanh, vì tánh chẳng lìa tướng. Nhị-thừa chấp tánh, chán tướng, cho nên phải khổ vì biến dịch sanh tử. Đó cũng là để đối trị bệnh đấm chấp Không của họ.

Pháp Tạng Tâm-kinh lược sơ, đối với tiết này, có ba lối giải thích là: *tự vị thích*, *tự-pháp thích* và *tự quán hạnh thích*.

- **Tự vị thích** là theo địa vị mà giải thích, như:

1.- Địa vị phàm phu trước đạo, chết ở đây sanh ở chỗ kia, bị lưu chuyển nhiều kiếp; khi đạt Chân không thì lìa tình trạng đó, nên nói là *bất sanh bất diệt*'.

2.- Chư Bồ-tá tử trong đạo, chưa hết nhiễm chương, tuy đã tu tịnh hạnh thì gọi là ở cấu tịnh vị; khi đạt Chân không thì xa lìa tình trạng đó, nên gọi là *'bất cấu bất tịnh'*.

3.- Trong quả vị Phật, sau khi thành đạo, thì hoặc chương sanh tử xưa chưa hết, nay đã hết, gọi là giảm; nhờ tu mà sanh ra muôn đức, sửa chưa tròn, nay đã tròn, đó là tăng; Chân không thì xa lìa tình trạng đó, nên nói là *'bất tăng bất giảm'*.

- **Tự-pháp thích** là theo pháp mà giải thích, như: Sắc theo duyên khởi, chân không

chẳng sanh; sắc theo duyên rụng, chân không chẳng diệt; lại theo duyên lưu chuyển mà chẳng nhiễm, ra khỏi chướng mà chẳng tịnh; chướng hết mà nó (Chân không) chẳng giảm, đức tràn đầy mà nó chẳng tăng: các sự sanh diệt v.v... ấy là tướng-pháp hữu vi; ngược lại với các điều đó là tướng Chân không hiển bày, cho nên nói là: không tướng.

- **Tựu quán hạnh thích** là: đối với ba tánh, lập ra phép quán ba Vô tánh: a) đối với tánh biến kế sở chấp thì *quán vô tướng*, nghĩa là tánh ấy tức không, chẳng có thể sanh diệt; b) đối với tánh y tha khởi, thì *quán vô sanh*, nghĩa là y tha thì nhiễm tịnh tùy duyên Vô tánh; c) đối với tánh viên thành thất thì *quán Vô tánh*, nghĩa là hai lối chấp trước (Biến kế và Y tha) chẳng có, nên chẳng giảm; trí quán chiếu hiện nên chẳng tăng. Lại, tại triền hay xuất chướng, tánh vẫn không tăng giảm; pháp vọng, chẳng có sanh diệt; duyên khởi thì chẳng phải nhiễm tịnh; Chân không, không có tăng giảm. Dùng ba món Vô tánh đó để hiển bày tướng Chân không kia.

Thích

Trên đây, đã nói: sanh diệt là tóm chỉ năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới; cấu tịnh là tóm chỉ nhân duyên của bốn Đế; tăng giảm là tóm chỉ trí-đắc. Về uẩn xứ giới thì có lầm chân, đuổi theo vọng, cho nên thấy sanh diệt. Về mười hai nhân duyên thì có hai môn là lưu chuyển và hoàn diệt: Môn lưu chuyển là hai đế Khổ, Tập, vì Nhân quả ở thế-gian nên cấu (dơ); môn hoàn diệt là hai đế Diệt Đạo, vì Nhân quả xuất thế-gian nên Tịnh (trong sạch). Bồ-tát tu hành thì đạo có tăng, hoặc (mê lầm) có giảm, nên nói tăng giảm.

Nay nói, 'Bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm' là nói rõ trong tướng Chân Không, vốn không có các pháp: Phạm Thánh, tu chứng, nhân quả, v.v..., hiển bày thẳng một thể chân không Bất-nhã, các Kiến rơi mất, lộ một chân thường. Thích Pháp tạng, đời Đường, trong Tâm kinh lược sơ có nói: 'Sắc theo duyên khởi, Chân không chẳng sanh; Sắc theo duyên rụng, Chân không chẳng diệt; lại theo duyên lưu chuyển mà nó chẳng nhiễm, ra khỏi chướng mà nó chẳng tịnh; lại chướng hết mà nó chẳng giảm, đức tràn đầy mà nó chẳng tăng: các sự sanh diệt ấy là tướng của pháp hữu vi; ngược lại với các điều đó là tướng Chân không hiển bày, cho nên nói là: **KHÔNG TƯỚNG**.

Thực tướng Chân không có như cái thể của ngọc Ma-ni; năm uẩn như ngọc hiện sắc. Thể của Ngọc vốn 'tại' (đang ở đó), chẳng nhân sắc hiện mà sanh, sắc đi mà diệt: ngoại cảnh tuy nhiều, mà Thể thì như chẳng động, tự nó không có sanh diệt tịnh cấu tăng giảm. Kinh Hoa-Nghiêm nói:

- *Tất cả pháp chẳng sanh; Tất cả pháp chẳng diệt; Nếu hiểu được như thế, Chư Phật thường hiện tiền.*

- **Biệt thích** (giải thích riêng)

Thích

Sau đây, giải thích riêng cho rõ **KHÔNG TƯỚNG**. Năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, **KHÔNG** là pháp thế-gian. Mười hai Nhân duyên **KHÔNG** là pháp Duyên-giác. Bốn đế **KHÔNG** là pháp Thanh văn. Trí đắc **KHÔNG** là quyền giáo Bồ-tát. Quyền giáo Bồ-tát theo tướng tu

hành, có Trí Năng đặc và Pháp sở đặc. Chỗ giải thích trong khoảng này, lớn đến đồng như kinh Lăng-Nghiêm: Lăng-Nghiêm hiển bày nhất tâm tuyệt (cắt đứt) nhiễm, nên nói là: 'chẳng phải'; kinh này nói rõ các pháp **KHÔNG TƯỚNG**, nên nói là: 'không có'. Sau đây, sẽ theo thứ lớp đó mà giải thích, thành bốn mục.

Mục MỘT - BA KHOA

KHOA nghĩa là môn loại. Ba khoa là: *năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới*. Kinh Lăng-Nghiêm lấy năm uẩn, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới, làm bốn khoa. Nay kinh này hiệp tướng căn trần lại làm mười hai xứ, cho nên chỉ nói ba khoa.

Thực tướng Chân không, vốn lia tất cả các pháp Phạm Thánh, v.v... cho nên không có tướng Uẩn xứ giới có thể được.

Để phá cái kiến Chấp Ngã của chúng sanh, mê lầm lệch nặng đối với tâm, cho nên hiệp năm căn Tai Mắt Mũi Lưỡi Thân làm Sắc, và mở ý căn làm Thọ Tưởng Hành Thức, khiến họ Quán kỹ nơi Tâm, nên nói năm uẩn: đó là hiệp Sắc mở Tâm.

Đối với kẻ mê lầm lệch nặng đối với Sắc, ắt phải mở Sắc làm năm căn: Tai Mắt Mũi Lưỡi Thân, với năm Trần: Sắc Thanh Hương Vị Xúc, là mười món, hiệp với ý-căn (của Thọ Tưởng Hành Thức) và Pháp trần là đối tượng của nó, thành ra Sắc với tâm cộng lại là mười hai món, khiến cho họ Quán kỹ nơi Sắc, cho nên nói là mười hai xứ; đó là mở Sắc hiệp với Tâm.

Đối với kẻ mê lầm cả Sắc lẫn Tâm, ắt phải mở Sắc làm mười (tức năm căn: Nhãn Nhĩ Tỷ Thiệt Thân; với năm trần: Sắc Thanh Hương Vị Xúc), mở Tâm làm tám (tức ý-căn, Pháp trần với sáu thức của Nhãn Nhĩ Tỷ thiệt Thân ý), khiến họ quán kỹ mỗi một món, cho nên nói là 18 giới; đó là Tâm Sắc đều mở. Chúng sanh Quán kỹ hai pháp: Sắc Tâm, đều từ nhân duyên hư vọng mà sanh, khởi Hoặc tạo Nghiệp, sanh tử luân-hồi; nếu như dùng diệu trí Chân không mà tỏ ngộ được cái vọng này nguyên không có thực thể, rồi dứt danh lia tướng, ắt tự mình chẳng bị cái Hoặc nhiễm ràng buộc.

Sau đây, sẽ chia ra để giải thích:

Ngũ Uẩn

THỊ CỐ KHÔNG TRUNG VÔ SẮC, VÔ THỌ, TƯỚNG, HÀNH, THỨC.

Thích

THỊ CỐ (vì vậy) là một từ để nhân trên mà khởi dưới. **KHÔNG TRUNG** là trong tướng **KHÔNG VÔ** nghĩa là không, chẳng có. Vọng tình một khi đã dứt nghĩ thì cái thấy Phạm, thấy Thánh đều tiêu, cái tánh Không còn bất khả đặc, hướng là năm uẩn. Chữ Phạm 'tác kiện đà', nghĩa là Uẩn. Năm uẩn là: **SẮC, THỌ, TƯỚNG, HÀNH, THỨC**. **SẮC** nghĩa là biến ngại, tức biến hoại và chất ngại. Sắc uẩn hàm nghĩa hiện sắc trần, bao hàm tứ đại và các sắc do tứ đại tạo thành. Tứ đại là: Đất, nước, gió, lửa; và các sắc do tứ đại tạo thành là năm căn: tai, mắt, mũi, lưỡi, thân; và sắc, thanh, hương, vị, với một phần của Xúc, cùng vô biểu sắc v.v..., đều thuộc

ảo cảnh chất ngại. Bồ-tát dùng Chân không Bát-nhã phá cái ảo chấp đó.

Chú

- **Tứ đại:** Đất nước gió lửa. Đại có bốn nghĩa:

- 1.- làm chỗ dựa, cùng với các chỗ do Sắc tạo ra;
- 2.- thể tánh rộng, đối với các chỗ do sắc tạo ra;
- 3.- hình tướng lớn, vì có tướng trạng lớn;
- 4.- khởi đại dụng: vì thế giới thành hoại có tác dụng lớn. Tứ đại là Năng tạo; các Sắc là Sở tạo.

- **Đất, nước, lửa, gió;** tự tánh mỗi món khác nhau:

1.- *Đất* có tánh bền vững, như tai mắt mũi lưỡi thân v.v... gọi là chất đất; nếu chúng nó chẳng mượn nước, ắt chẳng hòa hợp được. Kinh nói: lông, tóc, móng, răng, da, thịt, gân, xương, v.v... đều về nơi đất.

2.- *Nước* có tánh thấm ướt, như nước miếng, nước mắt, nước tiểu, v.v... thuộc về chất nước; nếu chúng nó chẳng mượn đất, ắt phải chảy tan. Kinh nói: Nước mắt, nước miếng, máu mủ, tinh khí... đều về nơi nước.

3.- *Lửa* có tánh nóng khô, như hơi nóng trong thân thuộc về lửa; nếu nó chẳng mượn gió, ắt chẳng tăng trưởng. Kinh nói: hơi ấm về nơi lửa.

4.- *Gió* có tánh chuyển động, như hơi thổi vô ra và sự cử động của thân thuộc về gió. Động tác của thân đều do gió chuyển. Kinh nói: chuyển động là về gió vạy.

Sắc do tứ đại tạo ra là dựa vào tứ đại mà hiện sắc; thu về một chỗ nên gọi là tạo. Tạo chỉ nguyên nhân. Nguyên nhân có năm hiện trạng là: sanh nhân, y nhân, lập nhân, trì nhân, dưỡng nhân.

Sanh nhân tức là nhân khởi, nghĩa là: lia các đại thì sắc tạo ra chẳng khởi được.

Y nhân tức là nhân chuyển, nghĩa các sắc tạo ra chẳng lia chỗ các đại mà chuyển được, vì nếu bỏ các đại thì không có chỗ riêng biệt nào cho sắc có thể trú được.

Lập nhân tức là Nhân chuyển theo, nghĩa là do các đại đổi khác cho nên sắc tạo ra cũng theo đó mà đổi khác, vì sắc tạo ra với các đại đồng an nguy: lúc các đại hư hoại thì sắc do chúng tạo ra cũng hư hoại.

T trì nhân tức là nhân trú, nghĩa là do các đại có sức duy trì, cho nên các pháp tạo ra có thể sanh ra tương tự, tương tục, vì chẳng dứt tuyệt.

Dưỡng nhân tức là nhân lớn lên, nghĩa là do các đại dưỡng nuôi các sắc tạo ra khiến cho các sắc này tăng trưởng.

- **Sắc do tứ đại** tạo ra gồm có:

- 1.- *Nhãn-căn*: lấy sắc làm cảnh, tịnh-sắc làm tánh;
- 2.- *Nhĩ-căn*: lấy thanh làm cảnh, tịnh-sắc làm tánh;
- 3.- *Tỷ-căn*: lấy mùi làm cảnh, tịnh-sắc làm tánh;
- 4.- *Thiệt-căn*: lấy vị làm cảnh, tịnh-sắc làm tánh;
- 5.- *Thân-căn*: lấy xúc làm cảnh, tịnh-sắc làm tánh;

(Đối với hai căn: Thiệt, Thân, thì tịnh-sắc cùng khắp các chỗ chúng nó dựa; đối với ba căn: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, ắt chỉ có một phần).

6.- *Sắc*: cảnh của mắt thấy, tức Hiển-sắc, Hình sắc và Biểu sắc v.v...

7.- *Thanh*: cảnh của Tai nghe, tức các tiếng do các đại tạo ra, hay chẳng phải do các đại tạo ra.

8.- *Hương* (mùi): cảnh của Mũi ngửi, tức các mùi thơm, thú vị, hay chẳng có mùi gì.

9.- *Vị*: cảnh của Lưỡi nếm biết, như: ngọt, chua, cay, đắng, mặn, nhạt, v.v...

10- *Xúc* (một phần do sự đụng chạm): 22 tướng như: trơn (nhẵn), ướt, nặng, nhẹ, lạnh, nóng, khát, v.v...

11.- *Vô biểu-sắc*: (cảnh do ý-thức nương vào quá khứ mà hiện; tuy được phân biệt rõ ràng, nhưng không có đối tượng biểu lộ, nên gọi là 'vô biểu'; tuy không có chỗ biểu lộ, nhưng cảnh nương theo bị đấm giữ chẳng quên, nên gọi là 'sắc'; thể của các cảnh-sắc này là công-năng của các chủng-tử suy tư về thiện hay ác: chủng-tử nghĩ thiện có công-năng phòng thân ngữ ác, pháp thân ngữ thiện; chủng-tử nghĩ ác có công-năng phát thân ngữ ác, ngăn thân ngữ thiện; thiện ác đều dựa vào thân ngữ, cho nên gọi là 'sắc'; chúng nó đều là những pháp do tứ đại có chất ngại sanh ra).

Vô biểu-sắc có biểu nghiệp (biểu là bày tỏ, nghiệp là tạo tác). Sắc do Tam ma địa sanh ra thì *vô kiến vô đối* (sắc của Biểu nghiệp và của Tam ma địa sanh thì không thể thấy và không có chỗ đối ứng, cho nên gọi là 'vô kiến vô đối sắc'). *Biểu nghiệp* thì khiến thân ngữ bày tỏ cái tự thể của nó. Sao gọi là tự thể? Đó là ý nghĩ phát động. ý nghĩ thường phát động thân, gọi là thân nghiệp; ý nghĩ thường phát động lời nói, gọi là ngữ nghiệp. Hai cách bày tỏ của thân và ngữ, tự tánh của chúng nó tuy vô ký (không thiện không ác), nhưng do ý nghĩ tác động, cho nên giả gọi là 'thiện ác'.

Bởi vậy, chúng nó thông ba tánh là: thiện, bất thiện và vô ký. (Ý-thức khởi tất cả các pháp lành thì gọi là tánh thiện; khởi tất cả các pháp ác thì gọi là tánh ác; khởi các pháp chẳng thiện chẳng ác, không thể nhớ riêng, thì gọi là tánh vô ký).

- **Sắc sở sanh**: Phải nêu Năng sanh lên để thấy Sở sanh; Thiện, bất thiện: tức là biểu nghiệp Năng sanh; sắc sanh ra tức là thể của Sở sanh Vô biểu. Vô biểu-sắc này thì dựa trên chủng-tử của sự tư duy mà kiến lập. (Tư duy đương hiện hành là nghiệp; tư duy ở cương vị chẳng hiện hành là chủng-tử. Tư duy có ba loại:

- 1.- *Thẩm lự tư* là tư duy đang lo nghĩ xét đoán, chưa phát ra lời nói và việc làm;
- 2.- *Quyết định tư* là tư duy bắt đầu quyết định sẽ nói, sẽ làm;
- 3.- *Động phát thắng tư* là tư duy vào chính lúc phát thành động tác của thân, ngữ.

Sau khi đã qua ba giai đoạn tư duy nói trên thì hành động gọi là *Cố tư nghiệp*. Hành động nào chẳng qua ba giai đoạn ấy thì gọi là Bất cố tư nghiệp.

- ***Cố tư nghiệp có năm thứ:***

- 1.- Cố tư tạo nghiệp do người khác sai sử, như trường hợp vâng theo mệnh lệnh mà làm;
- 2.- Cố tư tạo nghiệp do người khác khuyên mời, như trường hợp bị khuyên mời dẫn dắt mà làm;
- 3.- Cố tư tạo nghiệp do không hiểu biết rõ, như những việc làm mà mình không biết hậu quả ra sao, chỉ tùy hứng tạo tác, không có định ý gì.
- 4.- Cố tư tạo nghiệp, do sự đả chấp căn bản, như vị tham, giận, v.v... mà làm, tâm bị ngăn che bởi những ràng buộc bất thiện;
- 5.- Cố tư tạo nghiệp vì những phân biệt điên đảo, do sự yêu vui tà pháp mà làm.

Ba tư nghiệp trước và Bất cố tư nghiệp, chẳng có thể khiến cho chủng-tử tăng trưởng, nên gọi đó là *Nghiệp chẳng tăng trưởng*. Hai tư nghiệp sau, nhất định sẽ nhận quả Dị thực, nên gọi đó là *Nghiệp tăng trưởng*.

- ***Sắc do tam ma địa sanh ra*** cũng gọi là Sắc của định quả, tiến Phạn gọi là 'đà-na-diễn-na', nghĩa là tịnh lực: tịnh là dụng của định; lực là dụng của tuệ.

- ***Sắc do tứ đại tạo ra***, gồm có:

- 1.- Sắc có đối có thể thấy, như hiển sắc, hình sắc, biểu-sắc v.v...;
- 2.- Sắc có đối chẳng có thể thấy, như trắng nghĩa căn của năm căn: mắt, tai, v.v... và bốn trần: thanh, hương, vị, xúc; chúng nó chẳng phải là chỗ, mắt có thể thấy được;
- 3.- Sắc không có đối, chẳng có thể thấy, như Vô biểu-sắc v.v...

- ***Năm sự do Tỳ-Bà-Sa luận nói***. Hỏi: Căn cứ vào nghĩa nào mà gọi là Sắc? Đáp: Lân hồi đồn chứa, lân hồi tan hoại, gieo giống thì sanh trưởng, hội ngộ thì có oán thân, có thể hoại có thể thành, đều là nghĩa của Sắc. Phật dạy: vì biến hoại nên gọi là Sắc. Biến hoại tức là có thể hư hoại làm cho ta buồn bực. Có thuyết nói: vì biến ngại nên gọi là Sắc. Hỏi: quá khứ, vị lai, rất nhỏ, vô biểu, đều không có biến ngại, chẳng nên gọi là Sắc? Đáp: Các thứ ấy cũng là sắc, vì có tướng của Sắc.

Các sắc quá khứ, tuy không có biến ngại, nhưng từng đã trải qua sự biến ngại, nên lập danh là Sắc. Các sắc vị lai, tuy không có biến ngại, nhưng sẽ biến ngại, nên gọi là Sắc. Mỗi một các rất nhỏ, tuy không có biến ngại, nhưng có thể đồn chứa lại, thì nghĩa biến ngại sẽ thành. Còn các sắc vô biểu tuy không biến ngại nhưng vì tùy theo chỗ của chúng nó dựa nên cũng được gọi là biến ngại; chỗ của chúng nó dựa là tứ đại, mà tứ đại thì có biến ngại. Vô biểu gọi là sắc, như lúc cây lay động thì bóng cây cũng lay động (Vô biểu dựa vào tứ đại mà chuyển động, cũng như bóng cây dựa vào cây).

- Luân Du-già nói: Nên biết ***Sắc-uẩn*** lược có sáu tướng. Đó là: *tự-tướng, cộng tướng,*

tướng thuộc Năng-y hay Sở-y, thọ dụng tướng, nghiệp tướng và vi-tế tướng.

1.- *Tự tướng* là tướng riêng của mỗi đại, như: cứng, ướt, ấm, động; và tướng sắc thanh tịnh riêng của mỗi căn, như, mắt, v.v...

2.- *Cộng tướng* là tướng biến ngại chung của mọi sắc.

3.- *Tướng thuộc Năng y sở y tướng* là tướng dựa vào bốn đại; bốn đại là sở y; Sắc được tạo ra là Năng y.

4.- *Thọ dụng tướng* là tướng sai biệt do nội sắc, vì có chỗ thọ dụng ở ngoại cảnh, nên nó có khác nhau như: có sắc tụ mà chỉ có độ cứng sanh, hoặc chỉ có độ ấm sanh, hoặc chỉ có độ ướt sanh, nay sức động sanh, hay hòa hợp sanh: vì muốn tùy thuận các nội sắc mà có sự thọ dụng sai khác nhau.

5.- *Nghiệp tướng* là tướng tăng trưởng do việc dựa giữ (y trì) nhiếp thọ tứ đại thành thực mà có.

6.- *Vi tế tướng* là tướng rất nhỏ nhặt. Luận lại nói: Hỏi: Do duyên cơ nào mà Sắc uẩn được gọi là sắc? Đáp: Do nghĩa biến ngại, và nghĩa tăng trưởng do sự gieo giống ở các nơi mà gọi là sắc. Nghĩa biến ngại này lại có hai loại: một là nghĩa biến hoại do bàn tay v.v... tạo ra; hai là nghĩa sai biệt do các phương sở gây nên.

THỌ

Thích

Thọ nghĩa là lãnh nhận. Sáu căn dựa vào sáu cách tiếp xúc làm duyên mà sanh ra sáu **THỌ**. Sáu thức của Tai, Mắt, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý, lãnh nhận sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc pháp. Lãnh nhận cảnh thuận thì có sự vui thích; lãnh nhận sự vui thích tại năm thức của Tai, Mắt, Mũi, LưỡiThân thì gọi là *Lạc thọ*; tại ý-thức thì gọi là *Hỷ thọ*. Lãnh nhận cảnh nghịch, làm bức bách thân tâm, tại năm thức trước thì gọi là

Khổ thọ; tại ý-thức thì gọi là *Ưu thọ*. Sáu thức lãnh nhận cảnh bình đẳng, chẳng nghịch, chẳng thuận, chẳng khổ, chẳng lạc, thì gọi là *Xả thọ*. Trong 5 thọ kể trên, - nếu chúng nó thuộc về 5 căn trước thì gọi là *Ngoại thọ*; ngoại thọ có 3 món là: khổ thọ, lạc thọ và xả thọ; - nếu chúng nó thuộc về Ý-căn thì gọi là *Nội thọ*; nội thọ cũng có 3 món là: Ưu thọ, Hỷ thọ và Xả thọ.

Xả thọ còn được gọi là '*bất khổ bất lạc thọ*'. Chẳng nghịch chẳng thuận, chẳng khổ chẳng lạc, nội thọ ngoại thọ, lại không có hai tướng. Lại nữa, tất cả các khổ lạc đều duyên theo cảnh thọ; Lạc thọ, lúc chưa được lạc thì có hy vọng muốn hiệp; sau khi đã được lạc lại có ý muốn chẳng nhân đó mà lìa. Khổ thọ, lúc chưa bị khổ, thì có ý muốn chẳng hiệp; sau khi đã bị khổ lại có ý muốn nhân đó mà lìa. Chỉ có xả thọ thì không có hai cái muốn ấy. Bồ-tát quán thọ là khổ: đối với Lạc thọ là hoại khổ, đối với khổ thọ là khổ-khổ; xả thọ là hành khổ. Chúng sanh điên đảo lấy khổ làm lạc. Bát nhã Chân không không có tướng đó.

Chú

- *Đại Tỳ-Bà-Sa luận, nói: có 5 Thọ:*

1.- *Tự tánh thọ:* tức Lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ.

2.- *Hiện tiền thọ:* như lúc nhận Lạc thọ thì không có 2 thọ kia; Khổ thọ, và Bất khổ bất lạc thọ cũng vậy. Như vậy, nên biết: các sự do Thọ nhận lãnh là những pháp hoại diệt, khổ, vô thường, không có Ta, không có cái của Ta.

3.- *Sở-duyên-thọ:* Nhân, sắc làm duyên, sanh nơi Nhân-thức; ba món ấy hòa hợp thành Xúc. Xúc làm duyên nên Thọ. Như vậy cho đến Ý, Pháp, nói rộng ra cũng vậy.

4.- *Tương-ứng-thọ:* Nghĩa là: pháp tương ứng với

Lạc-thọ. Pháp tương-ứng với Khổ thọ; pháp tương-ứng với Bất-khổ bất-lạc- thọ.

5.- *Di-thục-thọ:* Là nghiệp thuận với Lạc-thọ; nghiệp thuận với Khổ-thọ; nghiệp thuận với Bất-khổ bất-lạc-thọ.

- Luận Hiển-Dương nói: Kiến lập sự sai biệt của Thọ-Uẩn thì hoặc lập một thọ, như nói: những gì có thọ, thấy đều là khổ, hoặc lập hai thọ như nói: thân thọ, tâm thọ; hoặc lập ba thọ, như nói: Lạc-thọ, Khổ-thọ, Bất-lạc-bất-khổ-thọ; hoặc lập bốn thọ, như nói: Dục-hệ, Sắc-hệ, Vô-sắc-hệ và Bất-hệ-thọ; hoặc lập năm thọ, như nói: Lạc-căn, khổ-căn, hỷ-căn, ưu-căn, xả-căn; hoặc lập sáu thọ, như nói: cái Thọ của Nhân-xúc... cho đến cái thọ của Ý-xúc; hoặc lập mười tám thọ, như nói: 18 ý cận hành¹ (6 hỷ cận hành, 6 ưu cận hành, 6 xả cận hành; hoặc lập 36 thọ: như nói: 6 món dựa vào cái vui đam mê, 6 món dựa vào cái vui xa lìa... — ưu xả cũng vậy; hoặc lập 108 thọ, như nói: 36 thọ mà mỗi thọ đều dựa vào ba đời; hoặc mở vô lượng thọ, như chỗ mình nhận lãnh, khởi nên *vô số thọ*.

TƯỚNG

Thích

TƯỚNG lấy việc giữ tướng làm nghĩa, tức là thành tựu việc tiếp xúc của 6 căn-thức (Nhân, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý) với 6 trần (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp), rồi giữ được các tướng trạng đã lãnh nhận. Tướng có hai loại: tướng có tướng và tướng không có tướng. Tướng của năm uẩn chuyên chỉ tướng có tướng. Nói tướng uẩn là đối với Cảnh. Nó giữa tướng làm Tánh, bày đặt các danh ngôn làm nghiệp. Bởi vì đối với cảnh, thì giữ tướng sai-biệt, toan tính các loại chấp đều không có tự tánh.

HÀNH

Thích

¹ Ý cận hành là ý gần đến chỗ hiện hành

HÀNH lấy việc tạo-tác làm nghĩa. Thân hành, Ngũ hành, Ý hành, đều là **HÀNH**, tức Ý-thức tư-duy, tạo tác các nghiệp nói làm, ở cảnh trần đều thuộc về Hành. Trong số 51 pháp Tâm-sở, trừ hai uẩn Thọ và Tưởng ra còn lại 49 pháp và 24 pháp Bất-tương-ưng hành đều thuộc về Hành. Hòa-hiệp tích tụ nên gọi là **HÀNH-UẨN**. Thực tướng đã hiện thì phải nói các Hành vô-thường, hoàn toàn không có tự tánh.

Chú:

Tưởng có tướng thì giữ được các cảnh giới hiện ra rõ ràng tùy theo lời nói và phân biệt rõ hai tướng trạng: cảnh và lời. *Tưởng không có tướng* thì đối với Năng-duyên, Sở-duyên hoặc thiếu sự phân biệt hoặc thiếu sự hiểu rõ hoặc thiếu cả hai điều này thì chẳng khác nào đứa bé chưa học nói - tuy đối với cảnh có khởi tưởng mà chẳng có thể hiểu rõ tên để gọi Sắc.

100 PHÁP CỦA ĐẠI THỪA ĐƯỢC CHIA LÀM NĂM MÔN:

1.- *Sắc Pháp*: 11 món là ngũ căn (tai, mắt, mũi, lưỡi, thân), năm cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc, và một phần sắc của pháp xứ. Pháp xứ là cảnh của Ý giữ có đủ bốn phần — tâm-sở pháp, bất-tương-ưng hành; vô-vi, vô-biểu-sắc. Nói một phần sắc của pháp xứ là nói về “vô-biểu sắc.”)

2.- *Tâm pháp*: 8 món thức, đó là: nhãn-thức, nhĩ-thức, tỷ-thức, thiệt-thức, thân-thức, ý-thức, Mạt-na-thức và A-lại-da-thức.

3.- *Tâm-sở-hữu pháp* gồm 51 món, chia ra làm sáu vị:

a) Năm pháp biến-hành:

Tác-ý (tương ứng với tâm mà khởi nơi cảnh sở duyên; dẫn tâm là nghiệp của nó): tâm chưa khởi thì nó khiến tâm chú ý đến khởi; tâm đã khởi rồi thì bị nó dẫn tâm chạy theo cảnh.

Xúc: căn, cảnh, thức là ba món hòa hợp với nhau thành quả.

Thọ: lãnh nhận cảnh trước căn.

Tưởng: giữ tượng của cảnh.

Tư: khiến tâm tạo-tác ý- nghiệp dẫn đường theo cảnh sở-duyên. Kinh Đại Bát Nhã nói về sáu Tư. Tư tức là Nghiệp. Sau sáu tư, mỗi tư đều khởi ba nghiệp: thiện, bất-thiện, và vô-động, tức gọi là Hành. Luận Duy-thức nói: Tư là khiến tâm tạo-tác làm tánh. Đối với thiện-phẩm v.v. dẫn tâm làm nghiệp...) Năm loại pháp trên, đi khắp mọi tánh: thiện, bất-thiện, vô-ký, nên gọi là Biến-hành.

b) Năm pháp Biệt-cảnh:

Dục, tức khởi hy-vọng đối với cảnh yên vui.

Thắng-giải tức đối với cảnh quyết định, biết rõ cảnh quyết định có thể được.

Niệm: tức đối với cảnh từng tập thì nhớ rõ chẳng quên. *Tam-ma-địa* nghĩa là *đẳng trì*, tức đối với cảnh sở-quán, giữ tâm chuyên chú ở một chỗ, chẳng cho phân tán, cho nên cũng gọi là *Định*.

Tuệ tức là đối với các cảnh sở quán như Thiện, Ác, Vô-ký đều thành tựu được các pháp tự-tướng, hoặc công tướng để lựa chọn. Định thì chuyên chú nơi cảnh-sở-quán. Tuệ thì lựa chọn nơi cảnh sở-quán.

Năm pháp này dùng bốn cảnh: yêu vui, quyết định, từng tập, sở quán làm cảnh sở-duyên, dùng Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Tuệ làm Năng duyên. Đối với mỗi cảnh sai biệt mà khởi nên bội là Biệt-cảnh.

c) 11 Thiện-pháp:

Tín: tức sanh lòng tin thanh tịnh, thuận hợp, sâu đúng đối với nghiệp, quả, đế, bửu, v.v. (*Nghiệp* là ba nghiệp: thân, khẩu, ý. Làm lành cảm quả báo Nhân thiên ở Dục-giới là *Phước-nghiệp*. Làm ác cảm quả báo ác-thú ở Dục-giới là *Phi-phước-nghiệp*. Tu Thiện thế-gian cảm quả báo định-địa ở cõi Sắc và Vô-sắc-giới là *Bất-động-nghiệp*.)

QUẢ tức bốn quả: Sơ quả *Tu-đà-hoàn* nghĩa là Nhập-lưu, tức vào dòng Thánh-đạo; đệ nhị quả *Tư-đà-hàm* nghĩa là Nhất-vãng-lai tức từ cõi người sanh lên Trời, từ cõi Trời trở lại làm người. Một lần qua lại như vậy nữa. Đệ tam quả *A-na-hàm* nghĩa là Bất-hoàn, tức dứt hết các Hoặc ở Dục-giới bèn chẳng sanh trở lại nữa. Đệ tứ quả *A-la-hán* nghĩa là Thiện sanh, tức đã phá hết phiền não, không phải chịu quả báo sanh tử nữa.

ĐẾ tức bốn đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Bửu hay Bảo là Tam-bảo: Phật, Pháp, Tăng.

- *Tàm* nghĩa là tự thẹn, đối với sự sai lầm của chính mình.

- *Quý* nghĩa là xấu hổ với người, trước các điều sai quấy của mình.

- *Vô-tham* nghĩa là chẳng sanh lòng yêu đắm, đối với các hữu tình thế-gian và khí thế-gian, cũng chẳng yêu đắm Niết-bàn vô-lậu.

- *Vô sôn* nghĩa là nhớ thương xót các hữu tình, chẳng làm gì thêm điều tổn hại cho họ.

- *Vô si* là tu hành Chánh hạnh như thực, biết rõ Bốn Đế, 12 nhân-duyên để đối trị Vô-minh.

- *Tinh tấn* là siêng năng, dũng cảm tu trì, tiến thiện, dứt ác chẳng thối chuyển.

- *Khinh an* là thân tâm điều hòa, thông suốt, xả bỏ 10 điều bất thiện (gồm ba điều thuộc thân là sát hại, trộm cắp, tà dâm; bốn thuộc về miệng là nói dối, nói ác, nói đâm thọc, nói thêu dệt; ba thuộc ý là tham, sân, si); trừ hai chương (sở tri chương, phiền não chương.)

- *Chẳng phóng dật* nghĩa là dứt ác tu thiện đối với bốn pháp: vô tham, vô sân, vô si, và tinh tấn.

- *Xả*: tu trì bốn pháp: vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn; xa lìa hôn trầm, trạo cử, và các tạp nhiễm; bình đẳng, chánh trực vứt bỏ tất cả các sự xoay chuyển của tâm.

- *Bất hại*: chỉ vận dụng một bi-tâm để vượt chúng sanh ra khỏi biển khổ.

d) Sáu pháp phiền não:

Tham: nghĩa là đối với năm thủ-uẩn thì yêu nhiệm ham đắm để tự trói buộc trong vòng luân-hồi nơi ba cõi, làm cho phiền não tăng trưởng.

Sân tức là sân khuể; hai nghiệp của Thân và Khẩu là Sân. Ý nghiệp là Khuể. Sân khuể là oán giận, làm tổn hại hữu tình, tự trú trong cảnh khổ.

Mạn tức tâm cao ngạo; đối với bậc có đức đáng tôn trọng lại ngông ngáo, xác xược, chẳng

- **Vô-minh** tức Hoặc nghiệp Ngu si, hôn ám chướng lý. *Ác kiến* có năm thứ:

1) *Tát-ca-da-kiến* chấp năm thủ uẩn làm Ngã hay gọi là Ngã sở.

2) *Biên kiến* chấp một bên làm chướng ngại Trung đạo, kiến giải thô bỉ làm chướng ngại Thăng-hạnh.

3) *Tà-kiến* tức là chê bai nhân quả, hoặc chê bai tác dụng của nhân quả hay phá hoại việc lành.

4) *Kiến-thủ*: chấp ba thứ kiến kể trên làm tự thể rồi suy tính cho đó là hơn hết.

5) *Giới-cấm-thủ*: chấp các tánh giới (không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói láo) và cấm giới (cấm uống rượu), lầm tưởng đó là thanh tịnh, giải thoát, xa lìa sanh tử.

- **Nghi** tức hoài nghi các pháp Tứ-đế, Tam-bảo, do dự không nhất quyết.

e) Hai Mươi Tùy Phiền Não:

Phẫn: tức là phát hiện rõ sự bạo ác đối với những gì trái nghịch lại họ trước mắt.

Hận tức theo đuổi sự căm phẫn đã qua, kết nó lại thành oán hận, không chịu dứt bỏ.

Phú tức là che dấu các lỗi đã qua chẳng để cho nó phát lộ.

Não là đã nói lời hung ác, xúc phạm đến người khác nay tự tâm lo khổ.

Tật là ganh ghét với người có danh lợi hơn mình.

Xan (hoặc Khan) tức keo kiệt, đắm chấp lợi dưỡng, tiếc lặn chẳng bỏ được.

Cuồng tức mang tâm tư hư vọng đối hiện công-đức chẳng thực để lừa gạt kẻ khác.

Siểm tức dua nịnh, giả bộ cung kính, hy vọng người thương xót mà lòng cong vạy ẩn dấu điều xấu ác.

Kiêu tức tự thị vào việc đang hưng thịnh và đắm nhiễm nó rồi tỏ ra kiêu ngạo.

Hại tức là đối với chúng sanh chẳng tỏ lòng thương xót mà còn làm cho tổn hại. Mười điều trên đây, mỗi điều khởi riêng và không có sự trùng hợp phát sanh ra cùng lúc, hành dụng của các pháp này rất hẹp nên được gọi là *Tiểu-Tùy-hoặc*.

- **Vô Tâm** tức không biết thẹn, đối với tội ác của mình. *Vô Quý* là không biết xấu hổ với người, trước các tội ác của mình. Hai pháp này có thể cùng sanh ra một lúc và thiên về tánh

bất thiện chẳng thông với mọi pháp tạp nhiễm nên được gọi là Trung-tùy-hoặc.

- *Hôn Trầm* là tâm-thần hôn mê, chẳng tự thông suốt.

Trạo cử là tâm chẳng vắng lặng lại hay nhớ nghĩ đến các cảnh vui, thường dao động không yên.

Bất tín là chẳng thuận tin theo Nghiệp quả, Đế, Bửu,... vì bị vùi lấp trong tà kiến.

Giải đãi tức đối với các thiện phẩm tâm chẳng dừng tiến.

Phóng dật là tâm chẳng phòng hộ đối với các phiền não, không tu tập các thiện phẩm.

Thất niệm là không thể nhớ rõ các thiện pháp, để cho các niệm tạp nhiễm vượt trội lên.

Tán loạn là tâm bị lưu tán, hỗn loạn vì tham, sân, si. Nó làm cho chướng ngại công phu Thiền định.

Bất-chánh-tri tức chẳng xem xét được chính xác các sự việc đã qua hay chưa đến nên khởi các hạnh bất chín nơi thân, khẩu, ý. Tám pháp vừa kể trên có thể cùng khởi (Riêng Hôn trầm và Trạo cử không thể cùng khởi.²) Các pháp này lại hiện cùng khắp với các pháp tạp nhiễm nên gọi là *Đại-Tùy-Hoặc*.

f) Bốn Pháp Bất-định (Gọi là Bất-định là vì các pháp này thông cả ba tánh: thiện, ác và vô ký, không nhất định là tánh nào.) Đó là:

Ác-tác, tức nghiệp hiem nghi mình đã làm ác, tâm sanh

biến hối; “biến” là tâm muốn thay đổi cái nghiệp mình đã tạo ra. “hối” là truy-hối, tức hối hận về việc đã qua. Về sự việc này, có hai vị là: Thiện và Bất-thiện. Trong hai vị này mỗi vị lại có hai trường hợp. - Một là trước chẳng làm lành sau khởi tâm hối-tiếc hoặc trước đã làm ác sau khởi tâm hối-hận. - Hai trường hợp này thuộc về vị Thiện. Thứ đến là, trước chẳng làm ác, sau khởi tâm hối-tiếc, hoặc trước đã làm lành, sau khởi tâm hối-hận. Hai trường hợp này thuộc về vị Bất-thiện.

- *Thùy-miên*: Ngồi ngủ gọi là Thùy; yên ngủ gọi là Miên. Lúc Thùy-miên thì năm thức trước đều diệt. Chỉ có ý-thức độc chuyển, đồng với Định. Chỉ có điều là trong Định ta có thể quán sát tự tướng của các pháp còn trong giấc ngủ (thùy miên) thì ý-thức mờ ám. Thùy miên thông ba tánh: lúc không có mộng thì thuộc tánh vô-ký, lúc có mộng lành thì thiện, mộng ác thì ác. Tầm tức là tìm, tức dựa vào tự tuệ phân biệt để tìm cầu, suy độ tướng thô của các pháp. Nói “phân biệt” là dựa vào Tư để tìm cầu, ắt chẳng suy độ được. Dựa vào Tuệ để tìm cầu thì ắt có thể suy độ được. Tứ tức là tứ-sát, là dò xét. Chữ này đồng nghĩa với Tầm; chỉ khác ở chỗ Tầm thì chủ thô tướng còn Tứ thì chủ tế tướng.

Năm mươi mốt pháp môn trên đây đều từ các chủng-tử của A-lại-da-thức mà sanh ra. dựa vào Tâm mà khởi, cùng tâm mà tương ứng mà chuyển với nhau cho nên gọi là **TÂM SỞ HỮU PHÁP**.

² Riêng hôn trầm và Trạo cử không thể cùng khởi

4.- *Bát-tương-ưng hành-pháp*: 24 món.

a) Đắc: là được, là thành tựu. Đối với vật thì gọi là “được”,

đối với sự việc thì nói là “thành tựu”. Có ba trường hợp là “chủng-tử thành tựu”, “tự đại thành tựu” và “hiện khởi thành tựu”.

* Chủng-tử thành tựu: Các pháp tuy chẳng hiện hành, mà chủng-tử thì đã sớm đầy đủ như: trong thân kể phàm-phu đã thành tựu các chủng-tử của ba căn vô-lậu. (Ba căn vô-lậu là vị tri dương tri căn, dĩ tri dương tri-căn và cụ tri-căn. Vị tri dương tri-căn là các học giả chưa hiện quán, chưa được thánh quả của năm căn: tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ. Dĩ tri căn là đã được hiện quán, đã được thánh quả của năm căn. Cụ tri-căn là chư vị vô học như A-la-hán, Độc-giác chư Bồ-tát đã trú thập địa, chư Như-lai ứng chánh đẳng giác đã biết đủ năm căn.)

* Tự tại thành tựu là dựa vào định lực thần thông tự tại, thành tựu được các “phi phần pháp” như dựa vào định lực, biến cây đất thành vàng báu.

* Hiện khởi thành tựu là chính thực thành tựu được tất cả các pháp hiện hành như: thân tại Dục giới ắt thành Pháp Dục-giới. Nếu thân tại Dục-giới lúc đã lìa được cái nhiệm của Dục-giới ắt đã thành các pháp hiện hành ở giới trên.

b) Vô-tướng-định: Các ngoại đạo nghĩ rằng tướng niệm là gốc rễ của sanh tử, cho nên họ lấy việc diệt tướng niệm làm Niết-bàn. Trước tại cõi Người họ tu định Vô-tướng. Đến đệ tam Thiên của Sắc giới, họ đã điều phục được phiền não cấu sanh. Nhưng đó vẫn còn là cái Định hữu-lậu, chưa lìa được các tạp nhiễm của đệ tứ Thiên trở lên. Họ chỉ có thể sanh lên cõi Trời Vô-tướng của đệ tứ Thiên mà thôi.

c) Diệt-tận-định: cũng gọi là “Diệt thọ-tướng định”. Đây là định vô-lậu, chẳng sanh phiền não, tâm không khởi duyên. (Ba quả và bốn quả của Nhị-thừa và Bồ-tát thập địa cho đến Phật-quả đều nhập định này.)

d) Vô-tướng thiên là cõi Trời thứ tư của đệ tứ Thiên tại Sắc-giới. Nó là quả sở-đắc của Vô-tướng định.

e) Mạng-căn: Chủng-tử của thức thứ tám. Do nghiệp đời trước dẫn dắt, chủng-tử có thể sanh ra công-năng trú thức. Nơi phần vị năm uẩn của cộng-đồng chúng sanh, chủng-tử có sức duy-trì một kỳ hạn của thân-tâm chẳng hoại. (Nếu chủng-tử không có công-năng trú thức thì nhục thân liền hư hoại.)

f) Chúng đồng phận là năm chúng-sinh hữu tình. Mỗi một loại có năm giống riêng. Đồng loại thì trông giống nhau. Khi năm uẩn của mỗi loại hòa hợp thì thân hình có phần vị tương tự như nhau. Năm chúng sinh hữu tình là Thiên, Nhân, Quỷ, Súc sanh, Địa ngục.

g) Sanh: Chúng đồng phận, vì có các hành nên từ Không mà hiện ra Có.

h) Lão: Chúng đồng phận vì có các hành nên các sự biến hoại nối tiếp nhau.

i) Trú: Chúng đồng phận vì có các hành nên tùy theo các hành đó mà chuyển biến nối

tiếp nhau.

j) Vô-thường: Chúng đồng phận vì có các hành nên nối tiếp nhau rơi rụng. (Bốn tướng chuyển đời, sát-na chẳng ngừng nên gọi là nối tiếp nhau. Xưa không, nay có gọi là Sanh. Có rồi tạm dùng gọi là Trú. Dần dần suy yếu gọi là Lão. Do Có rồi về Không nên gọi là Vô-thường.)

k) Danh-thân: Nhân thì chứa nhóm. Dựa vào sự mà lập Danh. Các danh thường liên hợp. Tự tánh của các pháp, do Danh mà được giải bày rõ ràng. Đó là “danh thân”. Như Bồ là một chữ. Đề là một chữ. Hai chữ này hợp thành Bồ-đề là một Danh.

l) Cú thân: Dồn tiếng nói thành câu. Liên kết hai câu trở lên để diễn bày sự sai biệt của các pháp, đó là nhân để giải bày rõ ràng. Như nói: “Chư Hành là các pháp; vô-thường là sự sai biệt; chư Hành vô-thường là các pháp sanh diệt” thì Chư Hành vô-thường là câu. Hiệp các yếu tố này thành “Chư Hành vô-thường là các pháp sanh diệt” thì đây chính là Cú thân.

m) Văn-thân: Văn là chữ. Liên kết với hai chữ trở lên để bày tỏ rõ ràng cái ý nghĩa của sự vật thì gọi là Văn-thân. Danh-thân với Cú-thân là chỗ dựa của Văn-tự. Danh-thân giải nói tự tánh; Cú-thân giải nói sai biệt. Văn-thân chỉ làm chỗ dựa của Danh Cú mà thôi.

n) Di-sanh tánh: Năm loại chúng sanh chưa được đạo Thánh vô-lậu. Mỗi loại đều có bốn tánh sai khác, đó là tánh dị-sanh.

o) Lưu-chuyển: Nhân quả nối tiếp nhau, đổi đời chẳng dứt. Đó là sự lưu chuyển.

p) Định-dị là nhất định khác nhau, như: Thiện-Ác, Nhân-Quả quyết định chẳng đồng đều.

q) Tương ứng: nghĩa là khế-hợp. Chữ Phạn là “cảnh tương-ứng”, “hạnh tương-ứng”, “quả tương-ứng”. Cảnh với hạnh và quả. Hạnh với quả pháp đều có nghĩa tương-ứng. Nhân-Quả hòa hợp chẳng trái ngược nhau.

r) Thế-tốc: các pháp dời đổi chẳng tạm đình trú.

s) Thứ đệ: là thứ lớp trong sự sắp đặt.

t) Thời là thời-tiết.

u) Phương là phương hướng.

ư) Số là số mục.

v) Hòa-hợp là chẳng trái nghịch nhau.

w) Bất-hòa là trái nghịch nhau.

Hai mươi bốn pháp này không có Thế, chẳng Tương-ứng với Sắc-pháp, Tâm-pháp và Tâm-sở hữu-pháp cho nên gọi là “Bất Tương Ứng Hành Pháp.”

5.- Sáu vô-vi pháp:

a) Hư-không vô-vi: Lý chân không, là các chướng ngại, giống như hư không, không có sự tạo tác.

b) Trạch-diệt vô-vi: Trạch là lựa chọn. Diệt là dứt mất. Nó hiển bày chân lý không có tạo tác.

c) Phi-trạch diệt vô-vi: chẳng mượn trí lực đoạn diệt các Hoặc, vì tánh vốn thanh tịnh không có tạo tác.,

d) Bất động vô-vi: tu xuất thế đến Bất động-địa, ở cõi Trời Tứ Thiên thì tâm không có sự tạo tác nữa.

e) Thọ tướng diệt Vô-vi: Tâm thọ tướng diệt, hiển bày chân lý không có sự tạo tác.

f) Chân như vô-vi: chẳng vọng gọi là Chân, chẳng khác gọi là Như; lý Chân-như không có tạo tác.

Trên đây là các Sắc-pháp, Tâm-pháp Tâm sở hữu pháp và Bất tương ứng hành pháp đều là các pháp hữu vi của thế-gian. Vô-vi pháp là pháp xuất thế-gian.

Tuy nhiên một trăm pháp chẳng ra ngoài Sắc với Tâm, mà Sắc là do Tâm tạo cho nên “Thu ngọn về Gốc” thì chỉ có một pháp là Tâm mà thôi. Tập luận nói “Do đâu mà kiến lập **HÀNH** uẩn?

Do sáu Tư của thân. Do nhãn xúc sanh Tư, do Nhĩ xúc sanh tư, do Tỷ xuá sanh Tư; do Thiệt xúc sanh Tư; do Thân xúc sanh Tư, do Ý-thức sanh Tư, do các Tư ấy mà có Tư làm thiện, có tư làm các tạp nhiễm, có Tư làm các phần vi sai khác. Lại cũng do các Tư ấy, trừ Thọ và Tưởng ra, mà hiện hành các Tâm sở-pháp và Tâm bất tương ứng hành pháp gọi chung là **HÀNH** uẩn. Tập luận lại nói: Hành-uẩn, tướng nó thế nào? Tướng tạo tác là Hành-tướng, nghĩa là do Hành, khiến Tâm tạo tác, trong các phẩm Thiện, Bất-thiện, Vô-ký, Hành-tướng sai khiến Tâm làm việc.

Luận Hiển-Dương nói: “Kiến lập Hành-uẩn có ba loại: Thắng sai biệt, Y sai biệt, và Thi thiết các Hành sai biệt.

Thắng sai biệt là chỉ có Tư tối thắng, thuộc Hành-uẩn do tâm tạo tác khiến nó chuyển thành tạp nhiễm và pháp thanh tịnh.

Y sai biệt là sáu Tư của Thân: do Nhãn-xúc sanh Tư...cho đến do Ý-xúc sanh Tư.

Thi-thiết các hành sai biệt có ba loại: Thi-thiết tạp nhiễm, Thi- thiết thanh tịnh, Thi-thiết phần vị. Thi-thiết tạp nhiễm là các phiền não và Tùy phiền não. Thi-thiết thanh-tịnh là Tín, v.v... Thi-thiết phần vị là Tâm bất tương ứng hành, như Sanh, vv. .



**TÂM KHÔNG, TƯỚNG HUYỀN
NHẤT-NHƯ LÀ TỰ TÁNH**

*Tâm thấy Sắc, Thân-tâm khởi Thọ,
Tâm thọ rồi, Tướng nọ, tướng kia.
Thế là Tâm, Cảnh chia lìa:
Tướng Hành Thân khổ, sớm khuya Thức buồn.
 Mãi đến lúc Thức buông xả Sắc,
 Tướng thành Không, Hành bật tằm hơi.
 Sắc về, Tâm vẫn thành thơ:
 Tâm ly Sắc-tướng, như Trời rộng không.
Trời rộng không, Trời trong khắp sáng,
Mây hiện về, đổi dạng theo Duyên.
Trời trong, mây mãi biến thiên:
Trời không, Mây huyền hiện tiền Nhất-Như.*

Ngày 11 tháng Chín Tân Dậu (8.10.1981)
(Trích *Đường về Tự Tánh* của Như Pháp Quân Trần Ngọc Anh)

